

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **06/2019/DS-ST**
Ngày: 24 - 01 - 2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hùng Dương

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Kiều Diễm - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 104/2018/TLST-DS ngày 25 tháng 4 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 181/2018/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Kim C, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 77, đường Lạc Long Q, Tổ 79, Khu phố 12, phường C, thành phố M, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phùng Thị Mai S, sinh năm 1983; địa chỉ: Số 190/18 đường Phạm Ngọc Th, Tổ 53, Khu phố 5, phường Th, thành phố M, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 02/4/2018), có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1957, địa chỉ: Số 24 đường Huỳnh Văn C, Tổ 73, phường C, thành phố M, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên lạc: Số 27 đường N7, KDC N, phường N, thành phố M, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Hạ Tr, sinh năm 1997, địa chỉ: Số 139 đường Huỳnh Văn L, Khu phố 3, phường L, thành phố M, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại Đơn khởi kiện đề ngày 02/4/2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, đại diện nguyên đơn trình bày:*

Bà Nguyễn Thị B là di ruột của bà C. Cuối năm 2014, giữa bà B và bà C phát sinh nhiều giao dịch vay tiền (bà B vay tiền của bà C). Ngày 08/01/2016, bà B có viết cho bà C 01 giấy mượn tiền, nội dung bà B vay bà C số tiền 1.750.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận bằng lời 2,5%/tháng, thời hạn vay đến ngày 08/8/2017, không thể chấp tài sản.

Giấy mượn tiền ngày 08/01/2016 là khoản nợ của 6 hay 7 khoản nợ nhỏ trước đây bà B vay của bà C cộng lại. Trong giấy mượn tiền có ghi nội dung: “*Tôi có mượn Lê Kim C (nay thay tên Nguyễn Hạ Tr)*” mục đích bà C muốn sau này cho con gái bà C là Nguyễn Hạ Tr liên hệ bà B giải quyết về việc vay tiền giữa bà C và bà B, còn số tiền bà B vẫn nợ bà C.

Kể từ ngày viết giấy mượn tiền, bà B chỉ trả cho bà C được 15.000.000 đồng tiền lãi. Trả ngày tháng nào bà C không nhớ, chỉ nhớ năm 2017 bà B trả 10.000.000 đồng, năm 2018 trả 5.000.000 đồng. Số tiền trên là do con bà C là Nguyễn Hạ Tr đến nhà bà B đòi bà B mới trả. Bà B cho rằng số tiền nợ 1.750.000.000 đồng là bao gồm tiền nợ gốc và tiền lãi là không đúng. Số tiền nợ trên là tiền gốc, không có tiền lãi cộng lại. Bà B trình bày sau khi viết giấy mượn tiền ngày 08/01/2017 có trả cho tôi tiền lãi 40.000.000 đồng nhiều lần cũng không đúng.

- *Tại Biên bản lấy lời khai ngày 18/9/2018 của Tòa án, bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:*

Bà B là di ruột bà C. Trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến năm 2015 do có nhu cầu kinh doanh và biết bà C cho vay tiền nên bà B vay tiền của bà C nhiều lần với nhiều số tiền khác nhau. Bà B đã trả nợ gốc và lãi cho bà C nhiều lần nhưng không nhớ chính xác số tiền vay, trả nợ bao nhiêu. Cuối năm 2015, do việc kinh doanh gặp khó khăn nên chưa trả hết số tiền vay cho bà C nên ngày 08/01/2016, bà B viết lại giấy mượn tiền cho bà C. Bà C là người đọc nội dung cho bà B viết giấy. Nội dung giấy mượn tiền trên thể hiện bà B có vay của bà C số tiền 1.750.000.000 đồng, số tiền này là tiền gốc và tiền lãi của các khoản vay trước cộng lại, thời hạn vay từ ngày 08/01/2016 đến ngày 08/8/2017, không thể chấp tài sản. Hai bên không thỏa thuận lãi suất vay nhưng hàng tháng bà B trả lãi cho bà C số tiền 40.000.000 đồng. Số tiền lãi bà B đưa trực tiếp cho bà C, không có giấy tờ ký nhận nên không biết rõ đã trả bao nhiêu tiền lãi cho bà C.

Bà B đồng ý trả lại tiền gốc 1.750.000.000 đồng cho bà C, không đồng ý trả tiền lãi.

- *Tại Bản tự khai ngày 19/11/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Hạ Tr trình bày:*

Bà Tr là con gái của bà C, gọi bà B là bà út. Khoảng năm 2015, bà B nhiều lần gọi điện thoại cho bà C hỏi mượn tiền để mua nhà và xoay vốn kinh doanh. Do là con cháu trong nhà nên bà C hỏi vay tiền bạn bè để cho bà B vay.

Giữa bà C và bà B phát sinh nhiều giao dịch vay tiền với nhau. Tuy nhiên, sau khi vay tiền thì bà B chưa có khả năng thanh toán nên bà C và bà B thống nhất chốt lại số tiền nợ là 1.750.000.000 đồng. Bà B viết Giấy mượn tiền ngày 08/01/2016 cho bà C. Khi bà B viết giấy mượn tiền, bà C yêu cầu bà B ghi nội dung: "...mượn bà C (nay thay tên là Nguyễn Hạ Tr)". Nguyễn Hạ Tr là tên của bà Tr, mục đích ghi như vậy là do bà B hứa hẹn nhiều lần nhưng không trả nợ, còn bà C thì bận công việc nên để bà Tr thay mặt bà C liên hệ với bà B lấy tiền nợ. Sau khi bà B viết giấy mượn tiền, bà B chỉ trả cho bà Tr được 15.000.000 đồng, bà Tr không nhớ chính xác trả ngày nào, khi đưa tiền bà B nói để bà Tr đóng tiền học phí. Số tiền 1.750.000.000 đồng là tiền của bà C cho bà B vay, không phải tiền bà Tr nên bà Tr không tranh chấp số tiền trên.

Bà Tr có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại phiên tòa,

- Đại diện nguyên đơn, thay đổi yêu cầu khởi kiện về tiền lãi. Tiền lãi tính từ ngày 08/8/2017 đến ngày 08/01/2019 là 17 tháng x 1%/tháng, tương đương 297.500.000 đồng, trừ số tiền lãi 15.000.000 đồng bà B đã trả cho bà C trước đây, còn lại số tiền 282.500.000 đồng. Tổng số tiền gốc, lãi là 2.032.500.000 đồng. Tiền lãi từ ngày 09/01/2019 đến ngày 24/01/2019 bà S không yêu cầu bà B trả cho bà C.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị B đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng không tham gia phiên tòa. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Hạ Tr có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa xét xử vắng mặt bà B, bà Tr.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi xét xử, Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký Tòa án thực hiện đúng quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm; việc chấp hành pháp luật của các đương sự, nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật;

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Theo nội dung Giấy mượn tiền ngày 08/01/2016 giữa bà C và bà B thể hiện, bà B có vay của bà C số tiền 1.750.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 08/01/2016 đến ngày 08/8/2017. Bà C cho rằng đến hạn trả nợ, bà B không trả nên khởi kiện đòi lại số tiền nợ gốc là 1.750.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 08/8/2017 đến ngày 08/01/2019 là 297.500.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi từ ngày 09/01/2019 đến ngày 24/01/2019, trừ đi số tiền 15.000.000 đồng bà B đã trả, còn lại tổng số tiền là 2.032.500.000 đồng. Bà B thừa nhận có vay số tiền 1.750.000.000 đồng, bao gồm tiền gốc và lãi của những lần vay trước đó cộng lại, hàng tháng bà B thanh toán cho bà C số tiền 40.000.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà C có cơ sở chấp nhận theo quy định tại các điều 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở ý kiến trình bày của nguyên đơn, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (quy định tại khoản 3, Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự). Do bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một (quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự). Về thời hiệu khởi kiện, căn cứ vào quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015 và thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp của bà C bị xâm phạm (ngày 08/8/2017) thì yêu cầu khởi kiện của bà C còn thời hiệu.

[2] Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện về tiền lãi của đại diện nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu của nguyên đơn, phù hợp Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa chấp nhận.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối chất để thu thập chứng cứ nhưng bà B không đến tham gia phiên họp. Sau khi mở phiên họp, Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp cho bà B biết để thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Do đó, mặc dù không tham gia phiên họp nhưng quyền được tiếp cận chứng cứ của bà B vẫn được Tòa án thực hiện đầy đủ.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng:

Căn cứ Giấy mượn tiền ngày 08/01/2016, lời trình của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, xác định: Tranh chấp giữa bà C và bà B là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015). Đây là hợp đồng vay có thời hạn, có lãi suất, không thế chấp tài sản bảo đảm.

Chứng cứ bà C giao nộp để chứng minh bà B vay số tiền 1.750.000.000 đồng là Giấy mượn tiền ngày 08/01/2016. Giấy này có bản chính để đối chiếu, được bà B thừa nhận nên được xác định là chứng cứ theo quy định tại Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà B cho rằng số tiền nợ 1.750.000.000 đồng bao gồm tiền gốc và tiền lãi cộng lại, nhưng không xác định được nợ gốc bao nhiêu, tiền lãi bao nhiêu, lời khai của bà B không được bà C chấp nhận, mặt khác trong giấy mượn tiền ngày 08/01/2016 không thể hiện số tiền 1.750.000.000 đồng bao gồm tiền nợ gốc và lãi, do đó Tòa bác lời khai trên của bà B, xác định số tiền 1.750.000.000 đồng là tiền nợ gốc. Đến hạn trả nợ, bà B không trả bà C khởi kiện đòi nợ là phù hợp Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Tòa chấp nhận.

Xét số tiền lãi 282.500.000 đồng, thấy rằng: Mặc dù trong giấy mượn tiền ngày 08/01/2016 các bên không thỏa thuận về lãi suất nhưng qua thu thập chứng cứ, Tòa xác định được việc vay tiền giữa bà C và bà B có thỏa thuận việc

trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất, do đó Tòa áp dụng mức lãi suất 10%/năm, tương đương 0,83%/tháng để giải quyết (quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015). Như vậy, mức lãi suất chậm trả bà B phải trả cho bà C là 15%/năm, tương đương 1,25%/tháng (quy định tại điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015). Tính từ ngày 09/8/2017 đến hết ngày 08/01/2019, bà B chậm trả nợ cho bà C 17 tháng, tương đương số tiền 371.875.000 đồng. Bà B cho rằng đã trả lãi cho bà C nhiều lần, mỗi lần 40.000.000 đồng nhưng không được bà C thừa nhận, bà B không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc trả lãi, do đó Tòa bác lời khai này của bà B. Xét thấy, số tiền lãi bà C yêu cầu ít hơn số tiền lãi bà B trả theo quy định pháp luật, có lợi cho bà B nên Tòa chấp nhận, buộc bà B trả số tiền lãi 282.500.000 đồng cho bà C.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà C được Tòa chấp nhận nên bà B phải chịu án phí theo quy định Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 92, 95, 147, 227, 228, 244, 266, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 471 Bộ luật Dân sự 2005; các điều 429, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Kim C đối với bị đơn bà Nguyễn Thị B về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà B trả cho bà C số tiền 2.032.500.000đ (hai tỷ không trăm ba mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng), trong đó nợ gốc là 1.750.000.000 đồng, nợ lãi là 282.500.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 08/01/2016.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà B nộp số tiền 72.650.000đ (bảy mươi hai triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

Trả lại bà C số tiền 36.125.000 (ba mươi sáu triệu, một trăm hai mươi lăm ngàn đồng) đã nộp tạm ứng trước đây theo Biên lai thu số AA/2016/0021885 ngày 19/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Bà C có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà B, bà Tr có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án. Viện Kiểm sát có quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. M;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Bình